

Số: **3660** /GM-TCHQ

Hà Nội, ngày 14 tháng 7 năm 2023

GIẤY MỜI

Họp trao đổi về việc xác định thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam được thực hiện thủ tục xuất nhập khẩu tại chỗ

Tổng cục Hải quan trân trọng kính mời: Bộ Công Thương.

Thực hiện ý kiến kết luận của Phó Thủ tướng Lê Minh Khái tại Thông báo số 39/TB-VPCP ngày 20/02/2023 của Văn phòng Chính phủ liên quan đến nội dung dự kiến sửa đổi, bổ sung quy định về hoạt động xuất nhập khẩu tại chỗ tại Điều 35 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP, để làm rõ một số nội dung về cơ sở pháp lý liên quan đến hoạt động kinh doanh của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam, Tổng cục Hải quan kính mời đại diện Quý đơn vị tham gia cuộc họp cụ thể như sau:

1. Chủ trì: Lãnh đạo Tổng cục Hải quan;

2. Thời gian, địa điểm:

a) Thời gian: 8h30, thứ tư, ngày 19/7/2023.

b) Địa điểm: Phòng 906, trụ sở cơ quan Tổng cục Hải quan.

3. Nội dung cuộc họp:

a) Trao đổi việc xác định thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam được thực hiện thủ tục xuất nhập khẩu tại chỗ theo quy định tại Điều 35 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP.

b) Trao đổi về việc xác định quyền của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam được thực hiện các hoạt động kinh doanh theo quyền quy định tại Nghị định số 90/2007/NĐ-CP ngày 31/05/2007; Nghị định số 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ.

c) Trao đổi một số nội dung liên quan đến đề xuất biện pháp thay thế việc làm thủ tục hải quan đối với hoạt động xuất nhập khẩu tại chỗ khi bãi bỏ quy định tại điểm c, khoản 1 Điều 35 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP.


4. Thành phần:

a) Bộ Công Thương: Cục Xuất nhập khẩu; Vụ Pháp chế;


b) Bộ Tài chính: Vụ chính sách thuế; Vụ pháp chế; Tổng cục Thuế (bao gồm các đơn vị: Vụ Chính sách thuế, Vụ Pháp chế, Vụ kê khai và Kế toán thuế, kê khai và Kế toán thuế, Cục Thanh tra kiểm tra thuế).

Đề nghị các đơn vị cử đại diện Lãnh đạo Vụ/ Cục và cán bộ liên quan tham dự và phát biểu tại cuộc họp. (gửi kèm tài liệu)

Đầu mối liên hệ: đ/c Phạm Thị Phương Anh – Chuyên viên thuộc Cục GSQL về Hải quan; điện thoại: 0917.793.233, email: anhptp@customs.gov.vn

Tổng cục Hải quan trân trọng kính mời./. 

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, VP, GSQL (02b). 

**TL. TỔNG CỤC TRƯỞNG
KT. CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG**



Nguyễn Thị Phúc Hạnh

TỔNG CỤC HẢI QUAN

TÀI LIỆU

V/v họp bàn về thương nhân không hiện diện tại Việt Nam quy định tại Điều 35 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP.

Trong quá trình nghiên cứu, hoàn thiện Dự thảo sửa đổi, bổ sung Điều 35 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 của Chính phủ theo hướng bãi bỏ quy định tại điểm c khoản 1 Điều 35 Nghị định này phát sinh một số vướng mắc liên quan đến quyền của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam được mua bán hàng hoá tại Việt Nam và đề xuất chính sách thay thế việc làm thủ tục hải quan khi bãi bỏ quy định tại điểm c khoản 1 Điều 35 NĐ 08 và chuyển thành giao dịch mua bán nội địa. Để có cơ sở giải quyết các vướng mắc nêu trên và hướng dẫn doanh nghiệp thực hiện, Tổng cục Hải quan tổ chức cuộc họp lấy ý kiến Tổng cục Thuế, Bộ Công Thương. Nội dung cụ thể như sau:

I. Nội dung trao đổi với Bộ Công Thương:

1. Về xác định thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam được làm thủ tục xuất nhập khẩu tại chỗ:

Trường hợp 1: Quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP: *“Hàng hóa đặt gia công tại Việt Nam và được tổ chức, cá nhân nước ngoài đặt gia công bán cho tổ chức, cá nhân tại Việt Nam”.*

a) Cơ sở pháp lý:

- Khoản 3 Điều 181 Luật Thương mại 2005 quy định quyền và nghĩa vụ của bên đặt gia công như sau: *“3. Bán, tiêu hủy, tặng biếu tại chỗ sản phẩm gia công, máy móc, thiết bị cho thuê hoặc cho mượn, nguyên liệu, phụ liệu, vật tư dư thừa, phế phẩm, phế liệu theo thỏa thuận và phù hợp với quy định của pháp luật.”*

- Khoản 3 Điều 182 Luật Thương mại 2005 quy định quyền và nghĩa vụ của bên nhận gia công như sau: *“3. Trường hợp nhận gia công cho tổ chức, cá nhân nước ngoài, bên nhận gia công được xuất khẩu tại chỗ sản phẩm gia công, máy móc, thiết bị thuê hoặc mượn, nguyên liệu, phụ liệu, vật tư dư thừa, phế phẩm, phế liệu theo uỷ quyền của bên đặt gia công.”*

- Điểm e khoản 1 Điều 42 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP quy định quyền, nghĩa vụ đối với bên đặt gia công như sau: *“Được xuất khẩu tại chỗ sản phẩm gia công; máy móc, thiết bị cho thuê hoặc cho mượn; nguyên liệu, phụ liệu, vật tư dư thừa; phế phẩm, phế liệu theo văn bản thỏa thuận của các bên có liên quan, phù hợp với các quy định hiện hành về quản lý xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa và phải thực hiện nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật.”*

- Điểm e khoản 2 Điều 42 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP quy định quyền, nghĩa vụ đối với bên nhận gia công như sau: “*Làm thủ tục xuất khẩu tại chỗ sản phẩm gia công; máy móc, thiết bị thuê hoặc mượn; nguyên liệu, phụ liệu, vật tư dư thừa; phế phẩm, phế liệu theo ủy nhiệm của bên đặt gia công.*”

- Điểm a khoản 1 Điều 35 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP quy định xuất nhập khẩu tại chỗ đối với hàng hoá gia công như sau: “*a) Hàng hóa đặt gia công tại Việt Nam và được tổ chức, cá nhân nước ngoài đặt gia công bán cho tổ chức, cá nhân tại Việt Nam*”.

- Điểm a khoản 1 Điều 86 Thông tư số 38/2015/TT-BTC quy định hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ gồm: “*a) Sản phẩm gia công; máy móc, thiết bị thuê hoặc mượn; nguyên liệu, vật tư dư thừa; phế liệu, phế phẩm thuộc hợp đồng gia công theo quy định tại khoản 3 Điều 32 Nghị định số 187/2013/NĐ-CP*”.

b) Vương mắc phát sinh: thực hiện quy định trên phát sinh các tình huống sau:

- Trường hợp bên đặt gia công (thương nhân nước ngoài) mua nguyên vật liệu tại thị trường Việt Nam và chỉ định bên bán giao hàng hoá cho bên nhận gia công (thương nhân Việt Nam). Hiện nay, tại điểm b khoản 1 Điều 61 Thông tư 38,39 quy định thực hiện theo thủ tục xuất nhập khẩu tại chỗ.

- Trường hợp bên nhận gia công xuất khẩu hàng hoá cho thương nhân nước ngoài nhưng được thương nhân nước ngoài chỉ định giao hàng hoá cho thương nhân khác tại Việt Nam có được coi là hoạt động xuất nhập khẩu tại chỗ sản phẩm gia công không hay chỉ cho phép bán trực tiếp cho doanh nghiệp khác tại Việt Nam.

Trường hợp 2: Quy định tại điểm b khoản 1 Điều 35 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP: “*Hàng hóa mua bán giữa doanh nghiệp nội địa với doanh nghiệp chế xuất, doanh nghiệp trong khu phi thuế quan*”.

a) Cơ sở pháp lý:

- Điều 28 Luật Thương mại quy định:

“*1. Xuất khẩu hàng hóa là việc hàng hoá được đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam hoặc đưa vào khu vực đặc biệt nằm trên lãnh thổ Việt Nam được coi là khu vực hải quan riêng theo quy định của pháp luật.*”

“*2. Nhập khẩu hàng hóa là việc hàng hoá được đưa vào lãnh thổ Việt Nam từ nước ngoài hoặc từ khu vực đặc biệt nằm trên lãnh thổ Việt Nam được coi là khu vực hải quan riêng theo quy định của pháp luật.*”

- Khoản 1 Điều 4 Luật Thuế Xuất nhập khẩu năm 2016 quy định:

“*1. Khu phi thuế quan là khu vực kinh tế nằm trong lãnh thổ Việt Nam, được thành lập theo quy định của pháp luật, có ranh giới địa lý xác định, ngăn cách với khu vực bên ngoài bằng hàng rào cứng, bảo đảm điều kiện cho hoạt động kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan của cơ quan hải quan và các cơ quan có liên quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và phương tiện, hành*

khách xuất cảnh, nhập cảnh; quan hệ mua bán, trao đổi hàng hóa giữa khu phi thuế quan với bên ngoài là quan hệ xuất khẩu, nhập khẩu.”

- Khoản 4 Điều 26 Nghị định số 35/2022/NĐ-CP quy định: “4. Quan hệ trao đổi hàng hóa giữa doanh nghiệp chế xuất với các khu vực khác trên lãnh thổ Việt Nam, không phải là khu phi thuế quan, là quan hệ xuất khẩu, nhập khẩu...”

b) Vương mắc phát sinh:

Thực hiện quy định này hiện nay không có vương mắc phát sinh, vì bản chất quan hệ giữa doanh nghiệp nội địa với doanh nghiệp chế xuất, doanh nghiệp trong khu phi thuế quan là quan hệ xuất nhập khẩu nên phải làm thủ tục hải quan là đúng quy định (DNCX mở tờ khai xuất khẩu, DN nội địa mở tờ khai nhập khẩu), đây không phải là hoạt động xuất nhập khẩu tại chỗ. Tuy nhiên, quá trình thực hiện quy định này, phát sinh vương mắc liên quan đến mua bán giữa DNCX với thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam và được chỉ định giao hàng tại Việt Nam với DNCX/doanh nghiệp nội địa khác. Cụ thể:

Trừ các trường hợp bên đặt gia công được xuất khẩu tại chỗ sản phẩm gia công, nguyên vật liệu dư thừa, máy móc, thiết bị, khi thực hiện quy định tại điểm b khoản 1 Điều 35 NĐ 08 phát sinh các tình huống sau:

(i) Thương nhân nước ngoài mua hàng hoá của doanh nghiệp chế xuất và chỉ định giao hàng cho doanh nghiệp chế xuất khác.

(ii) Thương nhân nước ngoài mua hàng hoá của DNCX và chỉ định giao hàng cho doanh nghiệp trong nội địa.

(iii) Thương nhân nước ngoài mua hàng hoá của doanh nghiệp trong nội địa và chỉ định giao hàng hoá cho doanh nghiệp chế xuất.

Hàng hoá mua bán giữa thương nhân nước ngoài với DNCX/DN nội địa có thể làm nguyên liệu để tiếp tục sản xuất hàng hoá xuất khẩu hoặc kinh doanh trực tiếp (bán tiêu thụ nội địa).

Do quan hệ giữa DNCX với nội địa là quan hệ xuất nhập khẩu, quan hệ giữa DNCX và DNCX là quan hệ giữa hai khu phi thuế quan. Như vậy, thương nhân nước ngoài khi thực hiện hoạt động mua bán nêu trên với DNCX có thuộc đối tượng thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam thực hiện quyền kinh doanh không? Có thuộc trường hợp quy định thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 35 NĐ08 không?

*** Ý kiến của TCHQ:**

(1) Về quyền của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam:

- Qua rà soát cam kết trong WTO thì việc thực hiện quyền xuất khẩu, nhập khẩu, phân phối thực hiện theo lộ trình cam kết. Đến thời điểm hiện tại không có yêu cầu bắt buộc doanh nghiệp và cá nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam phải đầu tư vào Việt Nam. Nhà nhập khẩu đứng tên trên hồ sơ

sẽ được phép bán hoặc cung cấp bằng cách khác các sản phẩm nhập khẩu cho cá nhân và doanh nghiệp tại Việt Nam có quyền phân phối các sản phẩm đó trên thị trường Việt Nam.

Căn cứ quy định tại Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư, các nhà đầu tư trong nước muốn nhập khẩu hoặc xuất khẩu sẽ phải có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, các nhà đầu tư nước ngoài thì phải có giấy chứng nhận đầu tư.

- Khoản 1 Điều 16 Luật Thương mại 2005 quy định: Thương nhân nước ngoài là thương nhân được thành lập, đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật nước ngoài hoặc được pháp luật nước ngoài công nhận.

- Khoản 2 Điều 3 Luật Quản lý ngoại thương quy định: *Thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam* là thương nhân nước ngoài không có đầu tư trực tiếp tại Việt Nam theo các hình thức được quy định trong Luật Đầu tư, Luật Thương mại; không có văn phòng đại diện, chi nhánh tại Việt Nam theo Luật Thương mại.

- Khoản 1 Điều 4 Nghị định số 90/2007/NĐ-CP quy định thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam được quyền:

a) Thực hiện các quyền xuất khẩu, nhập khẩu khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu đối với các loại hàng hoá được phép xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định của pháp luật Việt Nam và theo lộ trình cam kết về mở cửa thị trường của Việt Nam.

b) Thực hiện mua hàng hoá để xuất khẩu và bán hàng hoá nhập khẩu với thương nhân Việt Nam có đăng ký kinh doanh các loại hàng hoá đó theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

- Khoản 1, khoản 2 Điều 11 NĐ 90 quy định:

1. Sau khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam phải đăng ký mã số thuế tại Cục thuế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi thương nhân được cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu.

2. Khi thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam phải thực hiện nghĩa vụ thuế, phí, lệ phí và các nghĩa vụ tài chính khác hoặc thực hiện các biện pháp bảo đảm theo quy định của pháp luật Việt Nam trước khi hàng hóa được phép thông quan; chịu trách nhiệm liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định của pháp luật Việt Nam.

- Khoản 2 Điều 2 và khoản 2 Điều 3 Thông tư 28/2012/TT-BCT của Bộ Công Thương quy định chi tiết việc đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam:

... “2. Thương nhân không hiện diện chỉ được trực tiếp mua hàng hóa của thương nhân Việt Nam có đăng ký kinh doanh hoặc có quyền xuất khẩu hoặc quyền phân phối hàng hóa đó để xuất khẩu; không được tổ chức mạng lưới mua gom hàng hóa tại Việt Nam để xuất khẩu, bao gồm việc mở địa điểm để mua

gom hàng hóa xuất khẩu, trừ trường hợp pháp luật Việt Nam hoặc điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác.”

... “2. Thương nhân không hiện diện chỉ được trực tiếp bán hàng nhập khẩu cho các thương nhân Việt Nam có đăng ký kinh doanh hoặc có quyền phân phối hàng hóa đó, không được tổ chức hoặc tham gia hệ thống phân phối hàng hóa tại Việt Nam, trừ trường hợp pháp luật Việt Nam hoặc điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác.”

Căn cứ các quy định trên, thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam được quyền xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá, không được thực hiện quyền phân phối hàng hoá tại Việt Nam.

(2) Về các trường hợp 1, 2 dẫn trên:

Trường hợp 1: Do bên đặt gia công mua nguyên liệu tại Việt Nam để giao cho bên nhận gia công theo hợp đồng thương mại và căn cứ quy định tại điểm e khoản 1, điểm e khoản 2 Điều 42 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP không quy định bên đặt gia công được nhập khẩu tại chỗ nguyên vật liệu để giao cho bên nhận gia công theo hợp đồng gia công.

Do vậy, trường hợp này nếu thương nhân nước ngoài (bên đặt gia công) đã có hiện diện tại Việt Nam thì không được làm thủ tục xuất nhập khẩu tại chỗ.

Căn cứ các quy định dẫn trên, trường hợp hàng hóa xuất khẩu tại chỗ là sản phẩm gia công thì thuộc đối tượng điều chỉnh tại điểm a khoản 1 Điều 35 NĐ 08; trường hợp hàng hóa không phải là sản phẩm gia công thì thuộc đối tượng tại điểm c khoản 1 Điều 35 NĐ 08 và bên đặt gia công khi mua hàng hóa tại Việt Nam để giao cho bên nhận gia công phải đáp ứng quy định về việc thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam.

Trường hợp 2: Căn cứ quy định tại Điều 28 Luật Thương mại, khoản 4 Điều 3 Luật Quản lý ngoại thương, khoản 6 Điều 4 Luật Hải quan, khoản 4 Điều 26 Nghị định số 35/2022/NĐ-CP thì quan hệ giữa nội địa và DNCX là quan hệ xuất nhập khẩu.

Việc mua bán giữa thương nhân nước ngoài với DNCX, doanh nghiệp nội địa mặc dù có yếu tố chỉ định của thương nhân nước ngoài nhưng hàng hoá được giao nhận giữa nội địa và DNCX nên không xét đến trường hợp có hiện diện hay không có hiện diện tại Việt Nam. Trường hợp liên quan đến quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam theo quy định tại Nghị định số 90/2007/NĐ-CP thì tại Nghị định này quy định thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam phải được cơ quan có thẩm quyền cấp quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu; trong khi tổ chức, cá nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 35 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP thì không phải thực hiện thủ tục cấp phép.

Theo quy định tại Nghị định số 09/2018/NĐ-CP ngày 15/1/2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại và Luật Quản lý ngoại thương về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam thì nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam được cấp quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối theo giấy phép được cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định. Như vậy, DN FDI (bao gồm DNCX) trong các tình huống trên có được thực hiện quyền xuất khẩu hàng hoá theo quy định không?

Theo TCHQ, hàng hoá mua bán giữa thương nhân nước ngoài với DNCX/DN nội địa có thể làm nguyên liệu để tiếp tục sản xuất hàng hoá xuất khẩu hoặc kinh doanh trực tiếp (bán tiêu thụ nội địa). Trong trường hợp hàng hoá được thương nhân nước ngoài chỉ định giao nhận tại Việt Nam để tiếp tục đưa vào sản xuất hàng hoá xuất khẩu thì không bị điều chỉnh bởi Nghị định số 09/2018/NĐ-CP; trường hợp hàng hoá được thương nhân nước ngoài chỉ định giao nhận tại Việt Nam để phục vụ mục đích kinh doanh thương mại thì phải có giấy phép theo quy định tại Nghị định số 09/2018/NĐ-CP.

*** Đề nghị Bộ Công Thương có ý kiến về các trường hợp 1, 2 dẫn trên có thuộc trường hợp được làm thủ tục xuất nhập khẩu tại chỗ không?**

2. Về Doanh nghiệp FDI thực hiện chuyển quyền sở hữu trong kho ngoại quan:

- Tổng cục Hải quan có công văn số 5952/TCHQ-GSQL ngày 10/9/2020 trao đổi với Bộ Công Thương về chuyển quyền sở hữu hàng hoá trong kho ngoại quan của DN FDI.

- Tại công văn số 1147/XNK-CN ngày 12/10/2020, Bộ Công Thương có ý kiến như sau: căn cứ quy định tại khoản 8 Điều 3 Luật Thương mại 2005, điểm c khoản 2 Điều 5 Luật Quản lý ngoại thương, khoản 1 Điều 3 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP, khoản 8 Điều 91 Thông tư số 38/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 39/2018/TT-BTC thì tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài chỉ được quyền bán hàng hoá (chuyển quyền sở hữu hàng hoá) sau khi làm thủ tục nhập khẩu hàng hoá đó, bao gồm cả việc chuyển quyền sở hữu trong kho ngoại quan. Do vậy, để có thể bán hoặc chuyển quyền sở hữu hàng hoá mua từ nước ngoài và gửi vào kho ngoại quan cho thương nhân khác có quyền phân phối hàng hoá đó tại Việt Nam, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài phải hoàn thành thủ tục nhập khẩu, thực hiện quyền nhập khẩu theo quy định tại Nghị định số 09/2018/NĐ-CP.

Tại công văn số 704/XNK-CN ngày 04/11/2022, Cục Xuất nhập khẩu có ý kiến trả lời Công ty TNHH Intochu Việt Nam như sau: Việc quản lý các hoạt động diễn ra tại KNQ thuộc chức năng, nhiệm vụ của cơ quan hải quan. Trong đó, các dịch vụ được thực hiện trong KNQ được quy định tại Điều 83 NĐ số 08.

Để có cơ sở hướng dẫn Hải quan và doanh nghiệp thống nhất thực hiện, liên quan đến quyền của các DN FDI, đề nghị Bộ Công Thương làm rõ:

- DN FDI có được chuyển quyền sở hữu hàng hoá trong KNQ hay phải thực hiện thủ tục nhập khẩu theo quyền được quy định tại Nghị định số 09/2018/NĐ-CP sau đó mới được làm thủ tục chuyển quyền sở hữu trong KNQ.

- Trường hợp thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam gửi hàng hoá trong kho ngoại quan sau đó chuyển quyền sở hữu hàng hoá cho doanh nghiệp khác ngay tại kho thì có thuộc đối tượng điều chỉnh tại Nghị định số 90/2007/NĐ-CP không.

Ý kiến của TCHO: Căn cứ quy định tại Điều 63 Luật Hải quan, Điều 83 Nghị định số 08 sửa đổi, bổ sung tại NĐ59, Điều 91 TT số 38 được sửa đổi, bổ sung tại TT39 thì chủ hàng hoá được chuyển quyền sở hữu hàng hoá trong kho ngoại quan và không phải làm thủ tục xuất nhập kho ngoại quan. Luật Hải quan quy định chủ hàng hoá, không phân biệt doanh nghiệp của nước ngoài hay Việt Nam được thực hiện chuyển quyền sở hữu. Do đó, về chính sách và thủ tục hải quan đã được quy định cụ thể tại các văn bản quy phạm pháp luật, đồng thời Bộ Công Thương đã có công văn số 704/XNK-CN trả lời Công ty là quản lý hàng hoá tại KNQ thuộc chức năng của cơ quan hải quan và dịch vụ trong kho được thực hiện theo quy định tại Điều 83 NĐ 08.

Do vậy, cơ quan hải quan được thực hiện theo các quy định dẫn trên, không phải làm thủ tục nhập khẩu.

II. Nội dung trao đổi với Tổng cục thuế

1. Về vụ việc của Dự án Nhà máy nhiệt điện Long Phú 1 tại tỉnh Sóc Trăng:

Đề nghị Tổng cục Thuế có ý kiến về nguyên tắc khấu trừ/hoàn thuế trong trường hợp doanh nghiệp có hoạt động xuất khẩu nói chung (bao gồm cả xuất khẩu tại chỗ) và mua bán nội địa với nguồn đầu vào từ nhập khẩu, mua nội địa.

Ngoài ra, liên quan đến vụ việc tại Dự án đầu tư xây dựng công trình Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1 tại tỉnh Sóc Trăng, đề nghị Tổng cục Thuế đánh giá rủi ro (nếu có) về chênh lệch thuế giá trị gia tăng doanh nghiệp được khấu trừ/hoàn thuế giữa trường hợp (i) Công ty Đại Dũng thực hiện thủ tục hải quan xuất nhập khẩu tại chỗ đối với hàng hóa bán cho Công ty Cổ phần PJSC Power Machines, Liên bang Nga và giao hàng hóa theo chỉ định cho Ban quản lý dự án điện lực dầu khí Long Phú 1 với trường hợp (ii) cùng hàng hóa đó, Công ty Đại Dũng không đăng ký tờ khai xuất nhập khẩu tại chỗ mà bán trực tiếp cho Ban Quản lý dự án điện lực dầu khí Long Phú 1 và xuất hóa đơn giá trị gia tăng.

Như vậy, trong trường hợp không có tờ khai xuất khẩu thì DN sẽ được dùng hoá đơn GTGT để hoàn/khấu trừ thuế GTGT; trong trường hợp của Công ty Đại Dũng có bị thất thu thuế không? Đề nghị TCT có ý kiến về việc này.

2. Về chính sách thay thế khi bãi bỏ việc làm thủ tục hải quan tại điểm c khoản 1 Điều 35 Nghị định số 08:

* Khi bãi bỏ quy định tại điểm c khoản 1 Điều 35 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP thì việc áp dụng chính sách thuế sẽ thay đổi như sau:

- Người mua hàng hoá: phải nộp thuế GTGT theo quy định.
- Người bán hàng hoá:
 - + Trường hợp hàng hóa mua, bán có nguồn gốc từ nội địa: người bán hàng xuất hoá đơn bán hàng, hoá đơn GTGT cho người mua hàng.
 - + Trường hợp hàng hóa mua, bán có nguồn gốc nhập khẩu như nhập nguyên vật liệu để sản xuất hàng hoá xuất khẩu:
 - ++ Doanh nghiệp nhập khẩu phải thực hiện chuyển đổi mục đích sử dụng đối với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu đã được miễn thuế nhập khẩu, nộp đầy đủ các khoản thuế nhập khẩu, GTGT và các loại thuế khác (nếu có) theo quy định
 - ++ Xuất hoá đơn bán hàng, hoá đơn GTGT cho người mua hàng.

Căn cứ pháp luật về thuế hiện hành, hàng hoá nhập khẩu tại chỗ theo loại hình nhập SXK không được miễn thuế nhập khẩu và khi thực xuất khẩu, thì được xem xét hoàn lại số tiền thuế nhập khẩu đã nộp. Khi chuyển thành hoạt động mua bán nội địa, doanh nghiệp bán hàng phải nộp thuế đối với nguyên vật liệu nhập khẩu, doanh nghiệp mua hàng phải nộp thuế GTGT và được khấu trừ theo quy định. Như vậy, về cơ bản không gây thất thu thuế khi bãi bỏ thủ tục hải quan đối với hoạt động xuất nhập khẩu tại chỗ tại điểm c khoản 1 Điều 35 Nghị định số 08.

Tại cuộc họp ngày 27/6/2023, đại diện Tổng cục thuế cho rằng sau khi chuyển mục đích sử dụng, nộp đầy đủ các loại thuế thì hoạt động mua, bán này thực hiện như hai doanh nghiệp trong nội địa, việc thu thuế GTGT, thuế nhà thầu thông qua bên mua hàng hoá. Tuy nhiên, do hoạt động mua bán này khác hoạt động mua bán nội địa ở chỗ có yếu tố thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam chỉ định 02 doanh nghiệp Việt Nam giao hàng hoá với nhau. Để phù hợp với quy định tại Điều 166, Điều 169 Luật Thương mại 2005, Điều 50, Điều 51 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP, Cục GSQL đề xuất:

- Khi thực hiện hoạt động mua bán hàng hoá tại Việt Nam, thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam ký hợp đồng đại lý mua bán hàng hoá để thực hiện các nghĩa vụ về thuế.

- Khi thực hiện giao dịch mua bán nội địa có yếu tố chỉ định của thương nhân nước ngoài sử dụng hoá đơn giá trị gia tăng, trên hoá đơn GTGT ghi rõ mã số thuế/tên Đại lý thương mại và mã số thuế/tên doanh nghiệp Việt Nam được chỉ định nhận hàng tại Việt Nam.

- DN sử dụng hoá đơn GTGT để thực hiện các thủ tục khác như thanh toán ngân hàng...

Nội dung này liên quan đến quản lý của cơ quan thuế nội địa, do vậy, đề nghị Tổng cục thuế có ý kiến về đề xuất phương án quản lý thay thế việc làm thủ tục hải quan như hiện nay khi bãi bỏ quy định tại điểm c khoản 1 Điều 35 Nghị định số 35/2015/NĐ-CP.

Đề nghị Bộ Công Thương, Tổng cục thuế cho biết ý kiến: khi bãi bỏ quy định tại điểm c khoản 1 Điều 35 Nghị định số 08/2015/TT-BTC, cơ quan hải

quan không làm thủ tục hải quan đối với hàng hoá xuất nhập khẩu tại chỗ, chuyển thành giao dịch nội địa thì thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam có phải ký hợp đồng với đại lý mua, đại lý bán hàng hoá tại Việt Nam để thực hiện nghĩa vụ về thuế hay không, có phải thực hiện cấp giấy phép cho đối tượng này không? Trường hợp không ký hợp đồng với đại lý thương mại tại Việt Nam thì việc thu thuế của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam sẽ phải thực hiện như thế nào?

TỔNG CỤC HẢI QUAN